



CTY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ
TP. HỒ CHÍ MINH (FIDECO)
28 PHÙNG KHẮC KHOAN, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH,
VIETNAM

ĐT: 38221043 - 38230562 - FAX: 84.38225241



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2390
	Giờ..... Ngày 25 tháng 01 năm 11.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2010



12/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289,618,880,474	260,633,347,812
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14,459,859,973	9,571,054,573
1. Tiền	111		14,459,859,973	9,571,054,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3,691,498,222	9,728,396,680
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,534,518,808	21,192,880,786
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12,843,020,586)	(11,464,484,106)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	129,401,462,061	67,706,510,703
1. Phải thu khách hàng	131		86,330,087,744	7,523,264,208
2. Trả trước cho người bán	132		11,448,993,917	16,462,824,842
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		31,777,380,400	43,875,421,653
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(155,000,000)	(155,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	136,467,587,775	168,950,048,437
1. Hàng tồn kho	141		136,467,587,775	168,950,048,437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	5,598,472,443	4,677,337,419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,228,416,209	2,997,314,456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,517,996,923	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		736,327,102	878,186,590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,115,732,209	801,836,373
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		433,754,655,159	413,416,192,021
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		15,738,001,529	14,182,787,212
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,338,001,529	1,782,787,212
- Nguyên giá	222	V.7.1	8,671,195,288	7,277,954,554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,333,193,759)	(5,495,167,342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7.2	12,400,000,000	12,400,000,000
- Nguyên giá	228		12,400,000,000	12,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.7.3	182,292,516,332	182,981,792,029
- Nguyên giá	241		202,922,782,109	197,817,335,224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20,630,265,777)	(14,835,543,195)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	234,282,799,658	214,522,007,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		102,591,978,740	68,068,601,482
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		71,927,520,918	74,728,270,918
3. Đầu tư dài hạn khác	258		79,351,180,000	84,480,730,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư TC dài hạn (*)	259		(19,587,880,000)	(12,755,594,800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,441,337,640	1,729,605,180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1,441,337,640	1,729,605,180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		723,373,535,633	674,049,539,833

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		420,711,245,995	409,325,136,501
I. Nợ ngắn hạn	310		293,121,467,287	243,124,468,865
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	99,751,440,503	51,973,375,855
2. Phải trả người bán	312	V.12	14,075,608,438	12,161,566,155
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	8,434,361,239	14,747,491,297
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	4,398,025,928	11,096,011,002
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	59,918,987
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	165,254,212,231	157,488,809,347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,207,818,948	(4,402,703,778)
II. Nợ dài hạn	330		127,589,778,708	166,200,667,636
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	123,656,090,014	160,372,038,798
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		250,887,655	250,887,655
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3,682,801,039	5,577,741,183
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		302,662,289,638	264,724,403,332
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	302,662,289,638	264,724,403,332
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		157,273,080,000	142,976,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		73,850,640,000	73,850,640,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-	-

4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	4,212,366,689	1,765,628,904
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	5,368,775,705	2,863,491,933
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		61,957,427,244	43,267,652,495

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		-	-
2. Nguồn kinh phí	422	22	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	430		723,373,535,633	674,049,539,833

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi hoạt động		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN

TP HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc



TS. TRẦN HỮU CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	160,123,004,168	83,417,426,732	656,252,835,764	370,235,337,915
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	160,123,004,168	83,417,426,732	656,252,835,764	370,235,337,915
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131,717,767,236	53,438,050,029	510,652,105,984	258,935,198,342
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		28,405,236,932	29,979,376,703	145,600,729,780	111,300,139,573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,932,229,504	13,034,302,103	18,609,080,889	19,963,308,202
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10,744,814,382	28,308,408,185	45,828,022,545	48,944,470,620
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,131,218,162	6,898,179,878	26,966,296,618	22,434,933,508
8. Chi phí bán hàng	24		2,140,599,075	747,741,464	8,393,095,898	2,913,768,734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,661,157,444	13,529,256,325	31,445,186,836	38,733,250,440
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		14,790,895,535	428,272,832	78,543,505,390	40,671,957,981
11. Thu nhập khác	31		1,587,515,800	2,394,985,662	1,917,209,745	22,290,887,552
12. Chi phí khác	32		-	-	72,540,969	336,774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,587,515,800	2,394,985,662	1,844,668,776	22,290,550,778
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,378,411,335	2,823,258,494	80,388,174,166	62,962,508,759
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	4,144,002,375	3,582,755,057	18,462,375,506	13,062,579,895
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51)	60		12,234,408,960	(759,496,563)	61,925,798,660	49,899,928,864

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN



TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

TS. TRẦN HỮU CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80,388,174,166	62,962,508,759
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5,632,748,999	8,576,205,075
Các khoản dự phòng	03	8,210,821,680	7,022,118,712
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(412,229,347)	(3,339,252,886)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(4,815,262,645)	(15,522,927,205)
Chi phí lãi vay	06	26,966,296,618	22,434,933,508
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	115,970,549,471	82,133,585,963
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63,384,984,629)	52,417,184,022
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	32,482,460,662	123,442,388,135
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8,029,973,426)	(121,348,383,500)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	1,057,165,787	(1,223,937,360)
Tiền lãi vay đã trả	13	(26,966,296,618)	(22,434,933,508)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25,462,340,224)	(5,655,675,426)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,729,690,628)	(4,373,898,160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,936,890,395	102,956,330,166
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(7,876,233,600)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21,522,052,962)	(83,326,222,400)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900,000,000	160,314,899
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,815,262,645	15,522,927,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15,806,790,317)	(75,519,213,896)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	356,686,893,563	400,715,580,443
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(345,624,777,699)	(425,162,558,529)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(14,297,699,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,235,583,136)	(24,446,978,086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,894,516,942	2,990,138,184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,571,054,573	6,455,965,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,711,542)	124,950,421
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	14,459,859,973	9,571,054,573

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN



TPHCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

TS. TRẦN HỮU CHÍNH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ: 157,273,080,000 VND

Trụ sở chính: 28 Phùng Khắc Khoan, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, kinh doanh xuất nhập khẩu, hợp tác đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, đào tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Liên doanh hợp tác đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản

- Chế biến hàng xuất khẩu: nông sản; phương tiện vận tải các loại; nguyên liệu, vật liệu; thiết bị máy móc các ngành dệt, nhựa, hoá chất, xây dựng; hàng kim khí điện, điện gia dụng.

- Chế tác đá quý theo quy định hiện hành của Nhà nước

- Xây dựng dân dụng.

- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 của Luật Kinh doanh Bất động sản).

- Sản xuất, gia công giày dép, quần áo.

- Chế biến hàng nông sản.

- Đào tạo: dạy nghề, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, quản trị ứng dụng trong doanh nghiệp

- Sản xuất lương thực, thực phẩm (không sản xuất tại trụ sở).

- Nhập khẩu, xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu: thủy hải sản, nông sản, lương thực, thực phẩm (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), đồ gỗ, các sản phẩm từ sữa.

4. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty là 67 người.

Trong đó, nhân viên quản lý là 22 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán

Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: dựa vào đánh giá của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không có khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Chính sách kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng cho hàng lỗi thời. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí phải trả để có được quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất, cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 6
Trang thiết bị văn phòng	6 - 8
Tài sản cố định khác	5 - 7

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính: 15 - 40 năm

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường phi tập trung và trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các Công ty được xem là Công ty Liên kết với Công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty này. Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc: là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác: Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

9. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Phản ánh các khoản chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về giá vốn chuyển nhượng cơ sở hạ tầng và các căn hộ đã bán.

12. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Ghi nhận cổ tức: căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm được thông qua, và được ghi nhận như khoản phải trả.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Quỹ dự trữ bắt buộc: được trích 5% lợi nhuận ròng với giới hạn tích lũy tối đa không quá 10% vào vốn điều lệ của Công ty

- Số lợi nhuận ròng còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, phần còn lại sẽ được trích lập các quỹ và phân chia cổ tức theo quyết định của HĐQT, và được trình đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền và chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán thuế và khoản dự trừ thuế sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt tại quỹ	175,564,710	145,988,376
Tiền gửi Ngân hàng	14,284,295,263	9,425,066,197
Tổng cộng	14,459,859,973	9,571,054,573

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	16,534,518,808	21,192,880,786
Cộng	16,534,518,808	21,192,880,786
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	(12,843,020,586)	(11,464,484,106)
Tổng cộng	3,691,498,222	9,728,396,680

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải thu khách hàng		
Khách hàng nước ngoài	5,854,182,574	4,248,467,197
Khách hàng trong nước	80,475,905,170	3,274,797,011
Tổng cộng	86,330,087,744	7,523,264,208

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trả trước cho người bán

Khách hàng nước ngoài	3,155,534,075	9,190,427,951
Khách hàng trong nước	8,293,459,842	7,272,396,891
Tổng cộng	11,448,993,917	16,462,824,842

Phải thu khác

Khoản tạm vay - Nguyễn Thị Thanh Vân	8,100,000,000	8,100,000,000
Công ty TNHH Côn Đảo	805,155,850	805,155,850
XN Highland Dragon	1,753,988,946	1,704,395,000
Công ty Xây dựng Tuấn Châu	2,150,000,000	2,180,000,000
Khoản đặt cọc mua căn hộ Thảo Điền	4,632,806,111	6,320,155,683
Công ty TNHH Hải Thanh	3,473,957,375	3,894,344,623
Công ty TNHH LTTP Phước An		4,496,447,172
Khoản cho Công ty Địa ốc FIDECO LAND vay	-	1,500,000,000
Công ty phát triển nhà quận 2	3,639,250,000	3,639,250,000
Công ty TNHH Thiên Hỷ	1,448,413,365	1,264,840,500
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ánh Nguyệt	-	200,000,000
Phải thu cổ tức	5,000,000,000	9,253,243,524
Các khoản khác	773,808,753	517,589,301
Tổng cộng	31,777,380,400	43,875,421,653

Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

129,556,462,061 **67,861,510,703**

Dự phòng phải thu khó đòi

(155,000,000) (155,000,000)

Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác

129,401,462,061 **67,706,510,703**

4. Hàng tồn kho

1) Giá gốc của hàng hóa tồn kho

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	135,969,250,925	166,724,670,125

Dự án chung cư cao cấp Thảo Điền (1)

6,878,350,571 11,983,797,456

Dự án khu dân cư Đồng Bình Dương (2)

14,635,725,093 52,579,992,073

Dự án khu dân cư Bình Trưng Đông (3)

48,014,372,628 41,699,761,628

Dự án Cần Giờ (4)

62,821,525,059 59,510,290,968

Dự án Sài Gòn - Mangden (5)

3,619,277,574 950,828,000

b) Thành phẩm tồn kho, hàng hóa tồn kho

498,336,850 2,225,378,312

Cộng giá gốc hàng tồn kho

136,467,587,775 **168,950,048,437**

2) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- -

3) Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

136,467,587,775 **168,950,048,437**

(1): Theo quyết định số 643/QĐ-UB của UBND TP. HCM cho phép Công ty Fideco được chuyển mục đích sử dụng khu đất xây dựng siêu thị tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. HCM sang xây dựng chung cư cao tầng kết hợp thương mại cao cấp trên diện tích 3.174 m2, thuê đất trong vòng 50 năm kể từ ngày 16/10/1998.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Dự án đã được quyết toán hoàn thành, giá trị còn lại là giá trị xây dựng các khu sinh hoạt cộng đồng và một số căn hộ dùng cho mục đích công cộng hoặc cho thuê.

(2): Dự án xây dựng khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận cho Công ty đầu tư trên tổng diện tích quy hoạch khoảng 126,7 ha thuộc xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, theo công văn số 259/UB-SX ngày 19 tháng 01 năm 2004.

Đến ngày 14 tháng 02 năm 2006, UBND tỉnh Bình Dương mới chính thức ra quyết định số 613/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết khu dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương.

Ngày 20 tháng 7 năm 2006, Fideco ký hợp đồng nguyên tắc với Công ty Onshine Investments Limited cùng tham gia hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh Dự án trên bằng việc cùng tham gia thành lập một doanh nghiệp dưới hình thức một công ty liên doanh theo pháp luật Việt Nam.

Theo hợp đồng liên doanh ký kết vào tháng 12 năm 2007 giữa Fideco và Onshine Investments Limited, một công ty liên doanh được thành lập để thực hiện dự án là Công ty TNHH Phát triển Đô thị Đông Bình Dương, đặt tại huyện Dĩ An, Bình Dương. Fideco góp 30% vốn điều lệ bằng giá trị quyền sử dụng đất dự án 94,706 hecta tương đương 2.607.237 USD và 3.158.315 USD bằng tiền. Bên Onshine sẽ góp 70% vốn điều lệ bằng tiền. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, việc chuyển quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Phát triển đô thị Đông Bình Dương đã cơ bản hoàn thành, và Công ty này đã đi vào hoạt động để thực hiện dự án.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, chi phí đã chi cho dự án còn lại bao gồm chủ yếu là tiền thu sử dụng đất, chi đền bù cho các hộ dân, và chi phí lãi vay thực hiện dự án.

(3): Dự án xây dựng khu dân cư trên 154 ha đất Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. HCM bao gồm 14 đơn vị tham gia (trong đó có Fideco), và do Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư.

Ngày 12 tháng 11 năm 2001, Ủy Ban Nhân Dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 7446/QĐ-UB giao Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận 1.369.645 m² đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bình Trưng Đông.

Công ty đã ký kết hợp đồng với Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận thỏa thuận: Công ty sẽ đóng góp kinh phí để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư Bình Trưng Đông, theo đó Công ty sẽ được quyền sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính trong quá trình thi công nối kết với hệ thống kỹ thuật nội bộ của dự án thành phần và khai thác sau này. Tổng kinh phí đóng góp của Công ty gồm: kinh phí đóng góp để tự thỏa thuận bồi thường cho dân thu hồi đất phục vụ cho công trình công cộng, công viên cây xanh và công trình giao thông; kinh phí đóng góp để đầu tư xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư.

(4): Là dự án liên doanh với Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) để xây dựng khu dân cư tại huyện Cần Giờ. Tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50%. Đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2010, chi phí của dự án là các chi phí đền bù, chi phí lãi vay và các chi phí ban đầu của dự án.

(5): Chi phí xây dựng khu biệt thự sinh thái Sài Gòn - Măng đen tại huyện Kong Plong, tỉnh Kontum. Đến thời điểm ngày 30/09/2010, chi phí thực hiện dự án là chi phí giai đoạn đầu của Hợp đồng giao khoán thầu xây lắp Biệt thự MS II/2/Villa 1 do công ty CP XD TM DV Công Phúc thực hiện.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,228,416,209	2,997,314,456
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,517,996,923	
Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước	736,327,102	878,186,590
Tài sản ngắn hạn khác	1,115,732,209	801,836,373
Tổng cộng	5,598,472,443	4,677,337,419

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình: xem trang 22

6.2 Tài sản cố định vô hình

	<u>01/10/2010</u>	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<u>31/12/2010</u>
Nguyên giá	12,400,000,000	-	-	12,400,000,000
Quyền sử dụng đất	12,400,000,000			12,400,000,000
Khấu hao tích lũy	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	12,400,000,000			12,400,000,000
Quyền sử dụng đất	12,400,000,000			12,400,000,000

6.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại đơn vị gồm:

- + Khu nhà làm văn phòng làm việc 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, Tp. HCM
- + Cao ốc Fideco, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. HCM
- + Phần diện tích kinh doanh Chung cư Thảo Điền, Quận 2, Tp. HCM

	<u>31/12/2010</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	202,922,782,109
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	202,922,782,109
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	19,194,348,750
Khấu hao trong năm	1,435,917,027
Điều chỉnh tăng khác	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	20,630,265,777
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	183,728,433,359
Số dư cuối năm	182,292,516,332

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Diễn giải	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Đầu tư vào Công ty con	102,591,978,740	68,068,601,482
Công ty TNHH LTTP Phước An	38,069,377,258	28,350,000,000
Công ty Chơn Thành	9,718,601,482	9,718,601,482
Công ty TNHH FidecoLand	30,000,000,000	30,000,000,000
Công ty TNHH TM - DV - SX Đức Lợi	24,804,000,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	71,927,520,918	74,728,270,918
Công ty CP Hải Việt (1)	25,055,700,000	25,055,700,000
Công ty QTUD-CNTT A.M.I.T (2)	90,000,000	90,000,000
Công ty TNHH Phát Triển Đô Thị Đông Bình Dương (3)	46,781,820,918	46,781,820,918
Trung tâm giáo dục đào tạo & hội thảo quốc tế (FIDES) (4)	-	2,800,750,000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đầu tư dài hạn khác	79,351,180,000	84,480,730,000
+ <i>Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>	<i>55,901,180,000</i>	<i>47,176,730,000</i>
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng	17,980,130,000	9,187,890,000
NH TMCP Việt Á (5)	37,921,050,000	37,988,840,000
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>23,450,000,000</i>	<i>37,304,000,000</i>
Công ty CP XNK Hải Dương	-	900,000,000
Công ty CP Chứng khoán Sen Vàng	13,500,000,000	13,500,000,000
Công ty CP Vinasinh	450,000,000	450,000,000
Công ty Fideco - Trảng Bàng	1,200,000,000	480,000,000
Công ty TNHH TM - DV - SX Đức Lợi		18,674,000,000
Công ty CP Sài Gòn - Mangden	3,300,000,000	3,300,000,000
Công ty LD PT Du lịch QT Phương Hoàng	5,000,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19,587,880,000)	(12,755,594,800)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	234,282,799,658	214,522,007,600

(1): Khoản góp vốn vào Công ty CP Hải Việt (trước đây là Công ty TNHH Hải Việt), với số vốn góp ban đầu (năm 1998) là 222.847,36 USD tương đương 2.473.605.696 VND. Khoản vốn góp cổ phần vào Công ty Hải Việt đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 25,055,700,000 VND, chiếm 26,45% vốn điều lệ

(2): Khoản góp vốn với các cá nhân để thành lập Công ty TNHH Quản trị Ứng dụng - Công nghệ Thông tin A.M.I.T, hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và đào tạo nghề, trong đó Fideco chiếm 50% vốn điều lệ. Công ty Fideco đã lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này do AMIT bị lỗ và đã xin giải thể.

(3): Công ty TNHH Phát Triển Đô Thị Đông Bình Dương được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 461022000277 ngày 22 tháng 01 năm 2008 do UBND tỉnh Bình Dương cấp, để thực hiện dự án khu dân cư - thương mại - dịch vụ Đông Bình Dương theo thuyết minh mục 4, khoản 2. Trong đó, Fideco góp 30% vốn điều lệ.

(4): Khoản vốn góp vào Trung tâm giáo dục đào tạo & hội thảo quốc tế (FIDES). Trung tâm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, và hội thảo quốc tế. Đến ngày 31/08/2010 Trung tâm không còn tiếp tục hoạt động.

(5): Khoản đầu tư vốn mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á với tư cách là cổ đông chiến lược, theo hợp đồng nguyên tắc phát hành cổ phần tăng vốn năm 2007 số 3742/HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2007 giữa Ngân hàng Việt Á và Fideco, trong đó giá mua là 33.000 đồng/CP, số lượng là 1.000.000 CP, giá trị là 33 tỷ đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
CP xây dựng Văn phòng 26 Phùng Khắc Khoan (phân bổ 163 tháng), và các chi phí khác		
Số dư đầu kỳ	1,513,404,525	3,316,138,759
Tăng trong kỳ	-	-
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	72,066,885	1,586,533,579
Số dư cuối kỳ	1,441,337,640	1,729,605,180

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	<u>31/12/2010</u>		<u>01/01/2010</u>	
	USD	VND	USD	VND
NH Ngoại Thương VN (1)	4,284,703.59	81,118,008,366	1,589,562.92	28,518,348,347
NH TMCP Hàng hải VN (2)	484,212.42	9,167,109,535	20,288.00	363,987,008
NH TMCP Hàng hải VN		-		17,400,000,000
NH XNK Tp.HCM (3)	-	-	70,500.00	1,264,840,500
NH TMCP Việt Á (4)	500,017.04	9,466,322,601		
Các cá nhân khác (5)		-		4,426,200,000
Tổng cộng*	5,268,933.05	99,751,440,503	1,680,350.92	51,973,375,855

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0682/TD9/10LD ngày 14/09/2010 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 3 năm với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng

- Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Vietcombank - CN TP. HCM tại thời điểm nhận nợ.

- Tài sản bảo đảm vay vốn: Khu nhà văn phòng 28 Phùng Khắc Khoan, Quận I với giá trị định giá là 5.946.000.000 đồng và 1.837.578 cổ phiếu ghi danh Fideco do Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rồng Bảo Long phát hành trị giá 18.375.780.000 đồng; 1.656.430 cổ phiếu ghi danh Fideco do Công ty CP Hải Việt phát hành trị giá 16.564.300.000 đồng; 1.350.000 cổ phần do Công ty CP Chứng Khoán Sen Vàng phát hành trị giá 13.500.000.000 đồng; 1.575.634 cổ phần NH Việt Á phát hành trị giá 15.756.340.000 đồng.

(2): Chi tiết số dư vay tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam gồm:

* Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2010/FDC-HCM ngày 26/07/2010 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 6 tháng (theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn)

- Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Maritime Bank - CN TP. HCM tại thời điểm nhận nợ

(3): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở Giao Dịch 1 theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201002327 ngày 17/05/2010 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 6 tháng (theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn)

- Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Eximbank tại thời điểm nhận nợ

(4) Khoản vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng tín dụng số 977/09/HĐMB - VAB ngày 21/12/2009 để bổ sung vốn kinh doanh với thời hạn cho vay là 6 tháng (theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn)

(5): Khoản vay các cá nhân khác để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, lãi suất 0,8%/tháng.

10. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nhà cung cấp nước ngoài	4,971,241,235	2,613,614,919
Nhà cung cấp trong nước	9,104,367,203	9,547,951,236
Tổng cộng	14,075,608,438	12,161,566,155

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

11. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Người mua trả tiền trước	8,434,361,239	14,747,491,297
Tổng cộng	8,434,361,239	14,747,491,297

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38,825,665	
Thuế xuất, nhập khẩu	263,153,979	
Thuế TNDN	4,096,046,284	11,096,011,002
Tổng cộng	4,398,025,928	11,096,011,002

13 Phải trả phải nộp khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Khoản vay Công ty Địa ốc Fidecoland	23,052,000,000	
Công ty Savico	1,535,960,500	
Nhận đặt cọc tiền thuê VP của NH TMCP các DN ngoài QĐ	10,571,448,946	10,018,083,961
Tổ chức GD và ĐT Apollo	530,096,000	502,348,000
Công ty CP ĐT XD Dân An tiền đặt cọc mua đất	7,653,750,000	8,419,125,000
VinaCapital Fund		75,066,641,476
Khoản đặt cọc mua căn hộ chung cư Thảo Điền	17,808,921,048	2,509,706,463
Khoản góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở dự án Bình Trưng Đông của các cá nhân	44,720,405,508	45,297,609,545
Công ty Savills Việt Nam - đặt cọc thuê văn phòng	1,889,441,998	1,790,538,712
Leo Burnett - đặt cọc thuê văn phòng	1,097,014,740	1,039,591,245
Korea Life Insurance - đặt cọc thuê văn phòng	2,643,853,800	2,505,460,650
Evergreen Shipping	1,093,323,000	
Công ty Bảo Hiểm Nhà Rong	29,187,890,000	-
Ngân Hàng Eximbank		2,142,155,400
Ngân Hàng Việt Á	2,650,480,000	
Công ty Chơn Thành	1,500,000,000	3,000,000,000
Các khoản phải trả khác	19,319,626,691	5,197,548,896
Tổng cộng	165,254,212,231	157,488,809,347

14 Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2010</u>		<u>01/01/2010</u>	
Diễn giải	<u>USD</u>	<u>VND</u>	<u>USD</u>	<u>VND</u>
NH Ngoại thương VN (1)		-		1,383,948,784
NH TMCP Hàng Hải (2)		123,656,090,014		158,988,090,014
Tổng cộng	-	123,656,090,014	-	160,372,038,798

(1): Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Bến Thành theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0817/TD9/03CD ngày 29/12/2003 để thanh toán chi phí phục vụ cho việc thi công trụ sở và văn phòng số 28 Phùng Khắc Khoan, Quận I, TP.HCM.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 1 năm.
 - Lãi suất: áp dụng theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ
 - Tài sản bảo đảm vay vốn: Cầm cố quyền khai thác trụ sở và văn phòng số 28 Phùng Khắc Khoan trong vòng 25 năm từ năm 2004 đến 2029.
- Tuy nhiên đến 31/12/2010 công ty đã trả dứt điểm số tiền vay này.
- (2): Khoản vay trung hạn của NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng 02/09/FDC-HCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 để tài trợ Dự án Fideco Tower
- Thời hạn cho vay: 60 tháng, ân hạn 06 tháng.
 - Lãi suất: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần tính từ ngày nhận nợ đầu tiên.
 - Tài sản bảo đảm vay vốn: Quyền sử dụng đất tại 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1. Giá trị định giá tài sản là 500.000.000.000VND.

15 Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 23

15.2 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	157,273,080,000	142,976,990,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	157,273,080,000	142,976,990,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	Quý 4/2010	Quý 4/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	15,727,308	14,297,699
<i>Cổ phiếu thường</i>	15,727,308	14,297,699
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
<i>Cổ phiếu thường</i>		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,727,308	14,297,699
<i>Cổ phiếu thường</i>	15,727,308	14,297,699
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

15.3 Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ khen thưởng dùng để: thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; thưởng đột xuất cho những cá nhân tập thể trong công ty.

Quỹ phúc lợi dùng để: đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty; chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi cho xã hội; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành; trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động lâm vào hoàn cảnh khó khăn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp các khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	371,369,520	1,922,605,450	3,193,004,751	1,066,420,065	6,553,399,786
- Mua trong kỳ	-	-	-	2,117,795,502	2,117,795,502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	371,369,520	1,922,605,450	3,193,004,751	3,184,215,567	8,671,195,288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	118,047,703	1,823,413,671	2,409,414,791	863,646,889	5,214,523,054
- Khấu hao trong kỳ	3,713,694	40,369,812	62,621,466	11,965,733	118,670,705
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	121,761,397	1,863,783,483	2,472,036,257	875,612,622	5,333,193,759
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	253,321,817	99,191,779	783,589,960	202,773,176	1,338,876,732
- Tại ngày cuối năm	249,608,123	58,821,967	720,968,494	2,308,602,945	3,338,001,529

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.628.105.898 VND.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không.

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn góp (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ trước	142,976,990,000	73,850,640,000	-	4,212,366,689	5,368,775,705	35,853,045,553
- Tăng vốn trong kỳ trước	14,296,090,000					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				-	-	13,869,972,731
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Trích thuế TNDN						
- Trích lợi nhuận tăng vốn						
- Điều chỉnh giảm trong kỳ						
- Điều chỉnh tăng trong kỳ						
- Chia cổ tức kỳ trước						-
Số dư cuối kỳ trước	157,273,080,000	73,850,640,000	-	4,212,366,689	5,368,775,705	49,723,018,284
Số dư đầu kỳ này	157,273,080,000	73,850,640,000	-	4,212,366,689	5,368,775,705	49,723,018,284
Tăng trong kỳ	-	-	-			
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-			12,234,408,960
- Điều chỉnh tăng trong kỳ	-	-	-			
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-			
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-			-
Số dư cuối kỳ	157,273,080,000	73,850,640,000	-	4,212,366,689	5,368,775,705	61,957,427,244

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2010			Quý 4 năm 2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà Nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đồng, thành viên...)	157,273,080,000	157,273,080,000	-	142,976,990,000	142,976,990,000	-
- Thặng dư vốn cổ phần	73,850,640,000	73,850,640,000	-	73,850,640,000	73,850,640,000	-
- Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	231,123,720,000	231,123,720,000	-	216,827,630,000	216,827,630,000	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh xuất nhập khẩu	131,091,062,490	54,500,062,996
Doanh thu cho thuê văn phòng	29,031,941,678	28,917,363,736
Doanh thu chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	-
Tổng doanh thu	160,123,004,168	83,417,426,732
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần	160,123,004,168	83,417,426,732

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu	129,316,665,508	52,906,598,955
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng	-	337,082,173
Giá vốn tư vấn ISO	-	134,449,914
Giá vốn cho thuê văn phòng	2,401,101,728	59,918,987
Tổng cộng	131,717,767,236	53,438,050,029

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	(1,467,276,437)	10,921,733,174
Thu lãi tiền gửi	39,654,923	226,092,819
Lãi thu từ cho vay và thu khác	263,898,080	58,890,754
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,095,952,938	1,827,585,356
Tổng cộng	6,932,229,504	13,034,302,103

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi tiền vay	9,131,218,162	6,898,179,878
Cho thuê văn phòng	-	744,003,128
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	573,114,475	3,261,745,690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	68,571,856	6,465,223,799
Chi phí khác	123,983,309	1,267,096
Dự phòng đầu tư dài hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	847,926,580	14,333,044,088
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(3,395,055,494)
Tổng cộng	10,744,814,382	28,308,408,185

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,378,411,335
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	749,902,812
- Các khoản điều chỉnh giảm	552,304,647
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	16,576,009,500
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (*)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,144,002,375

7. Giá trị sổ sách

Giá trị sổ sách của một (01) cổ phiếu Công ty đến thời điểm 31/12/2010	18,456 VNĐ/CP
--	---------------

Giải trình sự chênh lệch lợi nhuận quý 4/2010 so với quý 4/2009 : trong quý 4/2009 do biến động đi xuống của thị trường chứng khoán nên Công ty đã lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán với trị giá tương đối cao.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4 Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2010	01/01/2010
*Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
- Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	40.04	38.67
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	59.96	61.33
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.16	61.38
Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	41.84	38.62
*Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.72	1.63
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.47	2.66
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.06	0.08
*Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	10.23	3.38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT	%	7.64	(0.91)
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất LN trước thuế trên tổng TS	%	2.26	0.42
Tỷ suất LN sau thuế trên tổng TS	%	1.69	(0.11)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu			
Tỷ suất LN sau thuế trên NVCSH	%	4.04	(0.29)

TP HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc

TS. TRẦN HỮU CHÍNH